

**CÔNG TY TNHH VJEN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH VJEN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VJEN COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108632854

**3. Ngày thành lập:** 05/03/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 1 ngõ 329 đường Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng cây lâu năm khác<br>Chi tiết: Trồng cây cảnh lâu năm                                                                         | 0129     |
| 2.  | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp<br>Chi tiết:<br>Trồng rừng và chăm sóc rừng khác<br>Ươm giống cây lâm nghiệp | 0210     |
| 3.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                     | 1410     |
| 4.  | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                   | 1420     |
| 5.  | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                               | 1430     |
| 6.  | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                     | 1512     |
| 7.  | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ rập khuôn tem)                                                                                    | 1812     |
| 8.  | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                          | 1820     |
| 9.  | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                              | 2100     |
| 10. | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>Chi tiết: Sản xuất bao bì từ plastic                                                               | 2220     |
| 11. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                   | 4722     |
| 12. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                           | 5621     |
| 13. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                           | 7020     |
| 14. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                           | 7320     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết:<br>Cho thuê ô tô<br>Cho thuê xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7710 |
| 16. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                                                                                                                                                                                              | 7810 |
| 17. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết:<br>Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước<br>Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7830 |
| 18. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7911 |
| 19. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7912 |
| 20. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8230 |
| 21. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8299 |
| 22. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4610 |
| 23. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4632 |
| 24. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 25. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn phân bón<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                                                                                   | 4669        |
| 26. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4752        |
| 27. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4753        |
| 28. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4772        |
| 29. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5629        |
| 30. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5630        |
| 31. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7820        |
| 32. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Đào tạo tự vệ;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính | 8559        |
| 33. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>+ Tư vấn giáo dục,<br>+ Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục,<br>+ Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục,<br>+ Dịch vụ kiểm tra giáo dục,<br>+ Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên.<br>+ Tư vấn du học                                                                                                                                                                                                          | 8560(Chính) |
| 34. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5610        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1811 |
| 36. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4759 |
| 37. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4764 |
| 38. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7990 |
| 39. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0132 |
| 40. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0161 |
| 41. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0163 |
| 42. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4620 |
| 43. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>Chi tiết: Bán buôn hàng may mặc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4641 |
| 44. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |
| 45. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4711 |
| 46. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4719 |
| 47. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4721 |
| 48. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4771 |

**6. Vốn điều lệ:** 6.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NGUYỄN TUẤN ANH

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 01/09/1987 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 038087013744

Ngày cấp: 04/12/2018 Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 3 đường 4 khu TT F361, Phường Yên Phụ, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 3 đường 4 khu TT F361, Phường Yên Phụ, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN TUẤN ANH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/09/1987 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 038087013744

Ngày cấp: 04/12/2018 Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 3 đường 4 khu TT F361, Phường Yên Phụ, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 3 đường 4 khu TT F361, Phường Yên Phụ, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội